

Số: 35 /QĐ-TTKN

Hậu Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc niêm yết giá dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc,
nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người và mỹ phẩm tại
Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Hậu Giang**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về việc hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 103/2004/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm nghiệm thuốc, mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm.

Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BYT ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Bộ Y tế về việc Quy định giá cụ thể đối với dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người tại cơ sở y tế công lập sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-SYT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Hậu Giang về việc thành lập Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Hậu Giang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Niêm yết công khai giá thu đối với dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người và mỹ phẩm tại Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Hậu Giang. Chi tiết theo các phụ lục đính kèm.

Điều 2. Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp có trách nhiệm niêm yết công khai giá thu dịch vụ kiểm nghiệm tại trụ sở làm việc và trên website của Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Hậu Giang.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp và Trưởng các phòng chuyên môn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, HCTH.



Nguyễn Thanh Thế

Hậu Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2025

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Quy định cụ thể đối với dịch vụ Kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người và mỹ phẩm

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-TTKN ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Hậu Giang)

A. Dịch vụ Kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người

STT	Chỉ tiêu (Theo Thông tư số 35/2017/TT-BYT ngày 18/08/2017 của Bộ Y tế)	Mức thu (1000 đồng)	
		Mẫu gửi tới kiểm nghiệm	Mẫu thẩm định tiêu chuẩn
1	Kiểm tra khi giao nhận, lưu mẫu, đăng ký và trả lời kết quả	20	40
2	Nhận xét bên ngoài bằng cảm quan (mùi vị, màu sắc, hình dáng, đóng gói, nhãn)	20	40
	- Kích thước, cảm quan, mùi, màu, mốc, mọt của dược liệu, đông dược (tính cho mỗi chỉ tiêu)	20	40
3	Thử vật lý đối với nguyên liệu ban đầu và các chế phẩm thuốc:		
	- Thử tích	20	40
	- Độ lắng cặn	30	60
	- Cặn sau khi bay hơi	200	400
	- Soi độ trong thuốc tiêm	60	120
	- Đếm, đo kích thước tiểu phân bằng máy đếm tiểu phân	200	400
	- Soi độ trong thuốc nước	30	60
	- Độ trong, độ đục, màu sắc của dung dịch (tính cho mỗi chỉ tiêu)	60	120
4	Thử thuốc viên, thuốc cốm, thuốc bột:		
	- Chênh lệch khối lượng thuốc bột, thuốc cốm, thuốc viên (trừ viên nang)	30	60
	- Chênh lệch khối lượng thuốc viên nang, thuốc tiêm bột	60	120
	- Thử tính tan của thuốc, phân tán của thuốc cốm	20	40
	- Đo độ dày, đường kính, độ mài mòn, độ cứng của viên, cỡ hoàn (tính cho mỗi chỉ tiêu)	20	40
	- Độ tan rã thuốc viên nén, viên nang	40	80
	- Độ tan rã viên bao tan trong ruột	80	160
	- Độ tan rã thuốc viên đạn, thuốc trứng, viên đặt	60	120
	- Độ mịn	40	80
	- Độ hoà tan bằng phương pháp đo quang phải qua xử lý	500	1000

	- Độ hoà tan bằng phương pháp đo quang tính theo E1%	300	600
	- Độ hoà tan bằng phương pháp đo quang tính theo chuẩn	400	800
	- Độ hoà tan của viên giải phóng hoạt chất chậm	Tính thêm 20% cho mỗi giai đoạn thử theo phép thử độ hoà tan tương ứng	
	- Độ hoà tan bằng phương pháp HPLC trực tiếp	500	1000
	- Độ hoà tan bằng phương pháp HPLC phải qua xử lý	700	1400
	Độ đồng đều hàm lượng	Tính bằng 150% phép thử định lượng tương ứng	
5	Thuốc mỡ:		
	- Độ đồng đều khối lượng	60	120
	- Độ đồng nhất	40	80
	- Đo kích thước tiểu phân thuốc mỡ tra mắt	60	120
	- Các phần tử kim loại trong thuốc mỡ tra mắt	100	200
6	Định tính:		
	- Đơn giản, mỗi phản ứng	20	40
	- Phức tạp	100	200
	- Phương pháp quang phổ tử ngoại	100	200
	- Phương pháp quang phổ hồng ngoại	200	400
	- Soi bột kép	100	200
	- Vi phẫu	200	400
	- Soi bột dược liệu	80	160
	- Các phương pháp sắc ký	Tính bằng 50% các phép thử định lượng tương ứng	
7	Thử tinh khiết, thử tạp chất:		
	- Mỗi ion đơn giản	40	80
	- Chất hữu cơ	40	80
	- Kim loại nặng (mỗi ion), Asen không phải xử lý	60	120
	- Kim loại nặng (mỗi ion), Asen phải qua xử lý	100	200
	- Xác định aldehyd trong tinh dầu	100	200
	- Tìm đường tráo nhân tạo trong mật ong	100	200
	- Tạp chất trong dược liệu	20	40
	- Độ vụn nát của dược liệu	40	80
	- Xác định tạp chất bằng các phương pháp sắc ký	Tính bằng các phép thử định lượng tương ứng	
	- Tìm nguyên tố độc, kim loại nặng trong dược liệu và thuốc bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (tính cho mỗi nguyên tố)	600	1600
8	Xác định hàm lượng nước, mất khối lượng do làm khô		
	- Phương pháp sấy	120	240
	- Phương pháp sấy chân không	180	360
	- Phương pháp Karlfisher	300	600

	- Phương pháp cất dung môi	80	160
9	Cẩn tro:		
	- Tro toàn phần	200	400
	- Tro sulfat	240	480
	- Tro không tan trong acid	200	400
	- Tro tan trong nước	300	600
10	Các chỉ số:		
	- Chỉ số acid	140	280
	- Chỉ số xà phòng hoá	180	360
	- Chỉ số Acetyl	200	400
	- Chỉ số khúc xạ	100	200
	- Chỉ số Iod	180	360
	- Chất không xà phòng hoá	200	400
	- Chỉ số Hydroxyl	200	400
	- Chỉ số Peroxyd	100	200
	- Chỉ số trương nở	60	120
11	Điểm chảy và điểm nhỏ giọt:		
	- Cửa chất biết trước	40	80
	- Cửa chất chưa biết	80	160
	- Cửa cao xoa	40	80
12	Độ đông đặc	40	80
13	Độ sôi		
	- Đơn giản bằng mao quản	40	80
	- Phức tạp có cát	100	200
14	Thăng hoa	40	80
15	Đo tỷ trọng:		
	- Bằng tỷ trọng kế	30	60
	- Bằng cân thuỷ tĩnh	50	100
	- Bằng Picnomet	80	160
16	Đo độ nhớt:		
	- Bằng máy Hoppler hay Ostwald	200	400
	- Bằng thiết bị đo độ nhớt dải rộng, không phải chuẩn bị mẫu	300	600
	- Bằng thiết bị đo độ nhớt dải rộng, phải chuẩn bị mẫu	400	800
17	Năng suất quay cực:	50	100
18	Độ hạ băng điểm:	80	160
19	Đo pH:		
	- Trực tiếp	40	80
	- Qua xử lý	60	120
20	Đo độ cón		
	- Đơn giản	40	80

	- Phức tạp	100	200
21	Các phép thử sinh vật và vi sinh vật:		
	+ Chất gây sốt	300	600
	+ Thử nội độc tố vi khuẩn	1200	2400
	+ Thử độc tính cấp	2000	4000
	+ Thử độc tính bất thường	200	400
	+ Thử độ kích ứng da	300	600
	+ Chất hạ áp	400	800
	+ Thử vô khuẩn bằng phương pháp màng lọc	500	1000
	+ Thử vô khuẩn bằng phương pháp cấy trực tiếp	300	600
	+ Phân lập và định danh vi khuẩn: tính mỗi chỉ tiêu	100	200
	Làm kháng sinh đồ	280	560
	+ Thử giới hạn nhiễm khuẩn (xử lý đơn giản)	240	480
	+ Thử giới hạn nhiễm khuẩn (xử lý phức tạp)	320	640
	+ Định lượng kháng sinh (nguyên liệu)	400	800
	+ Định lượng kháng sinh (thành phẩm) không qua xử lý	500	1000
	+ Định lượng kháng sinh (thành phẩm) phải qua xử lý	600	1200
	+ Định lượng Vitamin B12 bằng phương pháp vi sinh	800	1600
22	Định lượng:		
	1. Phương pháp thể tích:		
	- Phương pháp chuẩn độ acid kiềm	160	320
	- Phương pháp thể tích phải qua xử lý	260	520
	- Nitrit	220	440
	- Định lượng penicilin	300	600
	- Đo bạc	200	400
	- Complexon	200	400
	- Chuẩn độ môi trường khan trực tiếp	240	480
	- Chuẩn độ môi trường khan phải qua xử lý	300	600
	- Chuẩn độ đo thế, đo ampe (tính cho mỗi phương pháp)	400	800
	2. Phương pháp cân	240	480
	3. Phương pháp vật lý		
	- Phương pháp đo quang trực tiếp, tính theo E1%	200	400
	- Phương pháp đo quang trực tiếp, tính theo chuẩn	300	600
	- Phương pháp đo quang phải qua chiết tách, tính theo chuẩn	400	800
	- Phương pháp đo quang phải qua chiết tách, tính theo E1%	300	600
	- Sắc ký lớp mỏng (chưa tính các phép thử định lượng tương ứng khác)	200	400
	- Sắc ký lớp mỏng cạo vết chiết đo quang	500	1000
	- Sắc ký trên giấy (chưa tính các phép thử định lượng tương ứng khác)	150	300

- Sắc ký trên cột	140	280
- Định lượng mật độ kế trên sắc ký đồ lớp mỏng:		
+ 2 vết - 4 vết	200	400
+ Từ 4 vết trở lên, cứ thêm 1 vết cộng thêm	24	48
	120	240
- Phương pháp sắc ký trao đổi ion (chưa tính các phân tích hỗ trợ kèm theo)	Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	500	1000
- Phương pháp sắc ký khí trực tiếp	Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	600	1200
- Phương pháp sắc ký khí phải qua xử lý	Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	500	1000
- Phương pháp sắc ký lỏng (HPLC) trực tiếp	Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	600	1200
- Phương pháp sắc ký lỏng (HPLC) phải qua xử lý	Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	1000	2000
- Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ	Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	600	1200
- Định lượng acid amin	Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
- Định lượng bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại	600	1200
	Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	600	1200
- Định lượng bằng phương pháp điện di mao quản	Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
- Phương pháp quang phổ huỳnh quang	200	400
4. Định lượng những đối tượng đặc biệt		
- Định lượng nitơ toàn phần trực tiếp	240	480

	- Định lượng nito toàn phần phải qua xử lý	300	600
	- Định lượng Rutin trong dược liệu	500	1000
	- Định lượng Menthol toàn phần trong tinh dầu bạc hà	200	400
	- Định lượng Methyl salicylat bằng phương pháp đo Iod	300	600
	- Định lượng tinh dầu trong cao xoa bằng bình Cassia	300	600
	- Định lượng tinh dầu trong dược liệu	120	240
	- Ögenol	300	600
	- Xineol	300	600
	- Aldehydcinnamic	300	600
	- Ascaridol	480	960
	- Long não	360	720
	- Tanin	200	400
	- Caroten trong dầu gấc	700	1400
	- Vitamin A trong dầu cá	400	800
	- Chất chiết được trong dược liệu	400	800
	- Các hoạt chất khác trong dược liệu (alcaloid, saponin, flavonoid...)	Tính bằng phép thử định lượng và phương pháp xử lý mẫu tương ứng	
	- Dầu béo	600	1200
	- Iốt trong dược liệu	800	1600
	- Định lượng tinh dầu trầm	300	600
	- Đường trong mật ong theo phương pháp Caussbonan	300	600
	- Serratiopeptidase	400	800
	- Protease	400	800
	- Papain	400	800
	- Alphachymotrypsin bằng phương pháp đo quang	300	600
	- Alphachymotrypsin bằng phương pháp đo thể	400	800
	- Beta-Amylase	300	600
	- Alpha-Amylase	300	600
	- Cellulase	400	800
	- Lipase	400	800
	- Streptokinase	600	1200
	- Heparine	460	920
	- Oxytoxine	500	1000
	- Insuline	1500	3000
23	Vỏ nang rỗng:		
	- Độ dòn	100	200
	- Điểm đông gelatin	200	400
	- Các chỉ tiêu khác	áp dụng như thuốc	
24	Bộ dây truyền dịch:		
	- Cảm quan	40	80
	- Độ trong suốt	40	80

	- Độ kín, độ bền chịu lực	100	200
	- Độ kéo dãn	40	80
	- Tính chịu nóng lạnh	100	200
	- Phân tử lạ	100	200
	- Tốc độ dòng chảy	100	200
	- Chiết dung dịch thử	100	200
	- Các thử nghiệm hóa lý khác	áp dụng như thuốc	
25	Đồ đựng dùng trong y tế, găng tay cao su		
	- Độ kín	60	120
	- Độ gấp uốn	40	80
	- Độ trong của dung dịch chiết	200	400
	- Độ trong của đồ đựng	60	120
	- Độ truyền ánh sáng	100	200
	- Đồ đựng bằng kim loại dùng cho thuốc mỡ tra mắt	300	600
	- Độ ngấm hơi nước	100	200
	- Độ bền đối với nước của mặt trong đồ đựng	300	600
	- Các chỉ tiêu hóa lý, sinh học khác	áp dụng như thuốc	
	- Độ dày găng tay cao su	50	100
26	Thử nút cao su chai huyết thanh và nút cao su lọ thuốc tiêm:		
	- Độ bền	200	400
	- Độ kín	140	280
	- Kích thước	40	80
	- Các phép thử hoá lý, sinh học khác (tính cho mỗi chỉ tiêu)	100	200

B. Phí Kiểm nghiệm Mỹ phẩm

STT	Chỉ tiêu (Theo Quyết định số 103/2004/TT-BTC ngày 28/12/2004 của Bộ Tài chính)	Mức thu (1000 đồng)	
		Mẫu gửi tới kiểm nghiệm	Mẫu thẩm định tiêu chuẩn
27	Mỹ phẩm:		
	- Xác định thể trạng:		
	+ Quan sát trực tiếp	20	40
	+ Phương pháp sấy	120	240
	- Xác định màu sắc	20	40
	- Xác định mùi	20	40
	- Xác định độ mịn:		
	+ Cảm giác trực tiếp	20	40
	+ Phương pháp rây	120	240
	- Xác định khối lượng, thể tích cân, đóng	30	60
	- Xác định độ cứng bằng phương tiện dụng cụ	60	120
	- Xác định pH	60	120

	- Kiểm tra độ ổn định ở nhiệt độ 40°-50° C	120	240
	- Xác định nước, chất bay hơi	120	240
	- Xác định lượng mất sau khi nung	180	360
	- Xác định hàm lượng chì:		
	+ Phương pháp đơn giản	70	140
	+ Phương pháp sấy nung	160	320
	- Xác định hàm lượng Asen:		
	+ Phương pháp đơn giản	70	140
	+ Phương pháp sấy nung	200	400
	- Xác định thể tích cột bọt	75	150
	- Xác định độ ổn định cột bọt	20	40
	- Xác định thể tích ban đầu cột bọt	150	300
	- Xác định hàm lượng chất không tan trong nước	240	480
	- Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt dạng anion, DBSA	340	680
	- Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt		
	+ Chất tan trong cồn	240	480
	+ Natri carbonat	200	400
	+ Muối clorid	200	400
	- Xác định hàm lượng photpho oxyd phương pháp khối lượng hoặc phương pháp thể tích	200	400
	- Xác định hàm lượng Calci carbonat và Natri carbonat	150	300
	- Xác định hàm lượng Glycerin	200	400
	- Xác định hàm lượng acid béo	200	400
	- Xác định hàm lượng natri hydroxyd	200	400
	- Xác định hàm lượng Natrisilicat, ZnPTO	240	480
	- Xác định hàm lượng natri clorid	200	400
	- Xác định hàm lượng muối sulfat	200	400
	- Xác định hàm lượng Amoniac tự do	200	400
	- Xác định hàm lượng lưu huỳnh	200	400
	- Xác định hàm lượng các chất hữu cơ không xà phòng hóa và các chất béo chưa xà phòng hóa	200	400
	- Xác định hàm lượng các chất hữu cơ không xà phòng hóa	200	400
	- Xác định hàm lượng các chất béo chưa bị xà phòng hóa	100	200
	- Xác định nhiệt độ đông đặc của acid béo	80	160
	- Xác định chỉ số Iod	200	400
28	Phương pháp xử lý mẫu đối với những đối tượng đặc biệt	400	500
29	Kiểm nghiệm hoá pháp		
	- Kiểm tra khi giao nhận mẫu, nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu liên quan		20

- Các phương pháp định tính, định lượng để phân tích độc chất, hoá pháp	Tính phí theo các mục tương ứng của thuốc và mỹ phẩm
- Xử lý mẫu	Tính phí theo các mục tương ứng của thuốc và mỹ phẩm
- Mẫu khai quật từ sau 10 ngày trở lên cộng thêm	100

